

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2011**

THÔNG TIN CHUNG

- Tên tiếng Việt : CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
- Tên tiếng Anh : SAFOCO FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch : SAFOCO
- Trụ sở chính : 7/13 - 7/25 Kha vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức
- Điện thoại : (84-8) 37245264 Fax: (84-8) 37245263
- Mã chứng khoán : SAF

Tháng 04 năm 2012

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 03 |
| 1. Những sự kiện quan trọng | 03 |
| 2. Quá trình phát triển | 04 |
| 3. Định hướng phát triển | 04 |
| II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 05 |
| 1. Những nét nổi bật trong năm | 05 |
| 2. Những thay đổi chủ yếu trong năm | 06 |
| 3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai | 06 |
| III. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 07 |
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | 07 |
| 2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 |
| 3. Những tiến bộ đạt được..... | 08 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong năm | 08 |
| IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 |
| V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 09 |
| 1. Báo cáo Kiểm toán độc lập | 09 |
| 2. Báo cáo của Ban Kiểm soát | 11 |
| VI. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ | 12 |
| 1. Cơ cấu tổ chức | 12 |
| 2. Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 13 |
| 3. Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng | 13 |
| 4. Chính sách đãi ngộ với CBCNV..... | 13 |
| VII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY | 14 |
| 1. Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 14 |
| 2. Hoạt động của HĐQT | 14 |
| 3. Hoạt động của Ban Kiểm soát | 15 |
| 4. Thù lao thành viên HĐQT và BKS | 15 |
| 5. Số liệu thống kê về cổ đông | 16 |
| VIII. THÔNG TIN KHÁC | 17 |
| 1. Những hoạt động từ thiện | 17 |
| 2. Những hoạt động bảo vệ môi trường | 17 |
| IX. PHỤ LỤC..... | 18 |
| 1. Phụ lục 1 : Bảng cân đối kế toán 31/12/2011 | 18 |
| 2. Phụ lục 2 : Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 | 20 |
| 3. Phụ lục 3 : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 31/12/2011 | 21 |
| 4. Phụ lục 4 : Thuyết minh Báo cáo tài chính | 22 |

I/. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1/- Những sự kiện quan trọng:

1.1- Quá trình thành lập

- ÷ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm SAFOCO tiền thân là Cửa hàng Lương thực - Thực phẩm Số 4 được thành lập năm 1995 theo Quyết định số 224/STM-QĐ ngày 29/04/1995 của Sở Thương mại Tp.HCM, là đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp của Công ty Lương thực Tp.HCM.
- ÷ Đến năm 1999 Cửa hàng được đổi tên thành Xí nghiệp Lương thực-Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 033/QĐ-HĐQT ngày 10/05/1999 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- ÷ Năm 2004 Xí nghiệp đã tiến hành cổ phần hóa và chuyển hình thức doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- ÷ Năm 2005 Xí nghiệp chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/05/2005 theo Giấy phép kinh doanh số 4103003305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005 với vốn điều lệ là 22.000.000.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ đồng*), trong đó Nhà nước nắm giữ 51,29%.
- ÷ Tháng 03/2006, Đại hội cổ đông thường niên thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 đồng lên 27.060.000.000 đồng.

1.2- Quá trình niêm yết:

- ÷ Theo Giấy phép phát hành số 95/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/12/2006 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco đã công bố việc niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh và ngày giao dịch đầu tiên là 28/12/2006.
- ÷ Chuyển sàn giao dịch từ Sở GDCK Tp.HCM ra Sở GDCK Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN ngày 26/05/2009 và ngày 08/06/2009 mã chứng khoán SAF chính thức giao dịch tại Sở GDCK Hà Nội;
- ÷ Tháng 04/2010, Đại hội cổ đông thường niên thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu và tháng 08/2010, đăng ký niêm yết bổ sung 324.672 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu phát hành là 3.030.672 cổ phiếu tương đương với vốn điều lệ là 30.306.720.000 đồng.
- ÷ Tháng 04/2011, Đại hội cổ đông thường niên thông qua phương án tăng vốn điều lệ và tháng 05/2011, Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 30.306.000.000 đồng lên 45.457.770.000 đồng. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm được niêm yết bổ sung ngày 25/07/2011 và giao dịch ngày 29/07/2011.

2/- Quá trình phát triển:

2.1- Ngành nghề kinh doanh:

- ÷ Sản xuất mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì, sản xuất bánh tráng;
- ÷ Chế biến các mặt hàng lương thực, thực phẩm;
- ÷ Mua bán các mặt hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ - thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), vật liệu xây dựng;
- ÷ Cho thuê nhà xưởng; Kinh doanh Nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);

- ÷ Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở)

2.2- Các thành tích đạt được:

- ÷ Công ty vinh dự nhận được Nhà nước tặng thưởng:
 - Huân chương lao động hạng III (năm 1991), hạng II (năm 1998), hạng I (năm 2005)
 - Huân chương Độc lập hạng III (năm 2009)
- ÷ Liên tục 12 năm (từ năm 2000 đến năm 2011) nhận Cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu của Chính phủ
- ÷ Liên tục 06 năm (từ năm 2004 đến năm 2011) được bình chọn danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao
- ÷ Cúp vàng “Thương hiệu - nhãn hiệu” năm 2008 do Tạp chí Văn Hiến Việt Nam – Công ty Cổ phần Văn hóa Thông tin tổ chức.
- ÷ Thương hiệu đạt “Danh hiệu Top 100 Thương hiệu hàng đầu Việt Nam 2008” do Liên hiệp Các hội Khoa học & Kỹ Thuật Việt Nam.
- ÷ Giải vàng Thương hiệu An toàn vệ sinh thực phẩm năm 2009 và Top 20 Doanh nghiệp lớn Giải vàng Thương hiệu ATVSTP năm 2009 do Ban Tổ chức Chương trình tuyên dương, trao tặng giải thưởng Chất lượng ATVSTP Bộ Y tế năm 2009.
- ÷ Doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường Chứng khoán Việt Nam năm 2009, 2010 do Công ty Cổ phần Truyền thông Tài chính Chứng khoán Việt Nam (VNSF.media)
- ÷ Top 20 Doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường Chứng khoán Việt Nam.
- ÷ “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín - 2009” và Danh hiệu “Top 100 Doanh nghiệp Niêm yết hàng đầu Việt Nam” dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam do Awards Viet Nam Leading Stock Brand 2009.
- ÷ Giải thưởng “Thương hiệu Nổi tiếng Quốc Gia 2010” do Bộ Công Thương tổ chức.
- ÷ Giải thưởng “Người Việt – Hàng Việt” do Tập đoàn Doanh nhân Đất Việt
- ÷ Trong năm 2011 sản phẩm Safoco được nhiều tổ chức có uy tín trong nước bình chọn là: Nhãn hiệu nổi tiếng - Nhãn hiệu cạnh tranh Việt Nam năm 2011; Thương hiệu nổi tiếng Asean; Sản phẩm Việt được tin dùng & Thương hiệu Việt Nam được ưa chuộng nhất.

3/- Định hướng phát triển:

3.1- Mục tiêu:

- ÷ Cam kết cung cấp những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, dinh dưỡng nhất, bằng sự tôn trọng và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với sức khỏe cộng đồng theo đúng Chính sách chất lượng của Công ty đề ra: “Luôn tôn trọng sức khỏe cộng đồng” để chinh phục người tiêu dùng, nhằm xây dựng sự phát triển bền vững thương hiệu Safoco trên thị trường nội địa và quốc tế;
- ÷ Tổ chức hoạt động SXKD các ngành nghề hợp pháp nhằm tăng hiệu quả cho Công ty, đóng góp ngân sách cho nhà nước, quyền lợi của cổ đông được tăng trưởng, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động,
- ÷ Mang lại lợi ích cho cộng đồng: Làm công tác xã hội từ thiện tặng quà sản phẩm Công ty cho người nghèo-người già ở các tỉnh thành trên toàn quốc, xây dựng nhà tình thương tình nghĩa.

3.2 - Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty:

- ÷ Quan tâm theo dõi cập nhật thông tin về tình hình kinh tế thế giới, chính sách của Nhà nước, từ đó hoạch định chiến lược SXKD phù hợp với nguồn lực của Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất.
- ÷ Duy trì và phát huy vai trò của hệ thống ISO 9001:2008 và HACCP trong kiểm soát chất lượng sản phẩm nội bộ; kiểm soát chặt chẽ nguyên phụ liệu và vật tư kỹ thuật đầu vào, các định mức sử dụng nguyên phụ liệu, song hành với việc nghiên cứu đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, tạo bước đột phá về chất lượng sản phẩm.
- ÷ Tăng cường chương trình tiếp xúc thương mại với các đối tác nước ngoài thông qua các cuộc tham gia hội chợ quốc tế, tham quan khảo sát ... để tìm thêm các khách hàng mới, đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm mang thương hiệu Safoco ra thị trường nước ngoài nhằm tăng nguồn thu ngoại tệ.
- ÷ Tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa bằng nhiều chính sách bán hàng thích hợp như: định giá bán hợp lý phù hợp với túi tiền của người tiêu dùng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng một cách nhanh chóng, có hiệu quả, nâng cao niềm tin ở khách hàng. Đồng thời, xử lý các trường hợp tiêu cực (nếu có) gây khó khăn cho khách hàng.
- ÷ Quan tâm công tác quảng bá thương hiệu bằng nhiều hình thức để nâng cao hình ảnh thương hiệu của Công ty. Đồng thời, duy trì và huấn luyện nâng cao đội ngũ nhân viên tiếp thị có năng lực làm tốt công tác thị trường.
- ÷ Quản lý tiền hàng tốt, sử dụng vốn đúng mục đích, bảo toàn vốn, thực hành tiết kiệm trong chi phí, không lãng phí về vật chất và thời gian trong các lĩnh vực hoạt động.
- ÷ Duy trì, nâng cao hiệu quả công tác bảo trì, tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị nhằm tăng năng suất và giảm tiêu thụ điện.
- ÷ Cung cấp kịp thời các thông tin về hoạt động của Công ty theo quy định của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán, để cổ đông tin tưởng đầu tư vốn vào Safoco.

II/- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1/- Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011:

Trong năm 2011, có lẽ là một năm hết sức khó khăn cho hầu hết các ngành nghề kinh doanh: lạm phát tăng cao, giá vật tư nguyên liệu chính gia tăng liên tục, lãi suất vay ngân hàng cao ..v..v... Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm qua của Safoco. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên CB.CNV.LĐ đã tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, phấn đấu thực hiện đạt được những kết quả như sau:

| Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2011 | Thực hiện 2011 | Thực hiện 2010 | % thực hiện so với | |
|-----------------------|-------------|---------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|
| | | | | | Kế hoạch 2011 | Thực hiện 2010 |
| 1/- Tổng doanh thu | Tr. đồng | 420.000 | 511.124 | 432.016 | 121,70 | 118,31 |
| 2/- Sản lượng bán ra | Tấn | 8.000 | 7.571 | 7.195 | 94,64 | 105,23 |
| 3/- Lợi nhuận | Tr. đồng | 18.000 | 22.762 | 18.063 | 126,35 | 125,92 |
| 4/- Nộp ngân sách | Tr. đồng | 13.000 | 17.313 | 13.184 | 133,18 | 131,32 |
| 5/- Thu nhập bq/tháng | Tr.đ/người | 6,100 | 7,200 | 5,820 | 118,03 | 123,71 |
| 6/- Cổ tức | %/CP | 20 | 25 | 30 | 125,00 | 83,33 |

Các chính sách chính mà Công ty tăng cường áp dụng để đạt kết quả kinh doanh khả quan trong năm qua là:

- ÷ Định hướng lại các chiến lược về: marketing, chính sách bán hàng, chương trình khuyến mãi đến đúng đối tượng khách hàng;
- ÷ Tăng cường kiểm soát và thực hành tiết kiệm ở tất cả các chi phí để nâng cao hiệu quả;
- ÷ Sắp xếp lại bộ máy tổ chức gọn nhẹ, sửa đổi bổ sung lại quy chế quy định cùng các qui trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý điều hành,
- ÷ Vận dụng nhiều chính sách chế độ đãi ngộ để chăm lo tốt cho người lao động để người lao động an tâm làm việc, từ đó năng suất được tăng cao.

2/- Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- ÷ Hệ thống phân phối tiếp tục mở rộng, đại lý ổn định, mạng lưới siêu thị phát triển. Đặc biệt có thêm kênh phân phối mới là các Cửa hàng tiện ích của các đơn vị thành viên trong nội bộ ngành. Tính đến cuối năm 2011, Công ty đã có 40 đại lý, 384 siêu thị và 509 các nhà phân phối nhỏ cùng các cửa hàng tiện ích;
- ÷ Hoàn thành các hạng mục đầu tư xây dựng: mở rộng phân xưởng bún, xây dựng mới phân xưởng bánh tráng theo đúng tiêu chuẩn HACCP; mua sắm dây chuyền sản xuất công nghệ mới, các thiết bị hỗ trợ sản xuất và ... đã giúp cho cơ sở hạ tầng của Nhà máy kang trang hơn, thoáng mát hơn đảm bảo sức khỏe cho người lao động.
- ÷ Bên cạnh đó, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày tại phân xưởng Bánh tráng đã giúp cho lượng nước qua xử lý và thải ra môi trường không làm ảnh hưởng nguồn nước chung của khu vực gần Nhà máy.

3/- Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Dự báo trong năm 2012, tình hình kinh tế xã hội còn hết sức khó khăn, lãi suất ngân hàng hiện còn rất cao, lạm phát được kiềm chế tốt trong thời gian qua nhưng có thể bùng phát bất cứ lúc nào do giá dầu tăng cao, giá điện lại có xu hướng tăng tiếp. Ngoài ra, những bất ổn của khu vực đồng tiền chung Châu Âu, tình hình Trung Quốc có dấu hiệu kiềm hãm sự tăng trưởng để đạt mục đích lâu dài hơn, nước Nhật vẫn chưa gượng dậy một cách mạnh mẽ sau những thảm họa,...

Những khó khăn trên có thể ảnh hưởng không nhỏ kế hoạch phát triển của Safoco. Tuy nhiên với nền tảng hiện có, Công ty sẽ cố gắng tìm những giải pháp thích hợp để giữ vững thị phần và từng bước tăng trưởng nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông cũng như cho công ty.

Công ty xác định tập trung vào các hoạt động chính như sau:

- ÷ Tiếp tục phát triển thị trường nội địa: tăng số lượng các nhà phân phối, vận dụng chính sách bán hàng có chiều sâu, định giá bán hợp lý phù hợp với người tiêu dùng. Đặc biệt chú trọng mối quan hệ hợp tác chiến lược với hệ thống kênh siêu thị.
- ÷ Tăng cường chương trình xúc tiến thương mại với các đối tác nước ngoài, thu thập thông tin về thị trường, giá cả, nhu cầu khách hàng nhằm ổn định hoạt động xuất khẩu.
- ÷ Xây dựng hoàn chỉnh các công trình dở dang và đưa vào hoạt động các phân xưởng sản xuất theo quy hoạch mới.
- ÷ Tiếp tục đầu tư mới và nâng cấp máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tạo ra mặt hàng mới phục vụ thị trường trong nước và quốc tế.

III/- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1/- Báo cáo tình hình tài chính:

| Stt | Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2010 |
|------------|--|------|-----------|-----------|
| 1/- | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 39,39 | 43,04 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 60,61 | 53,96 |
| 2/- | Khả năng sinh lời | | | |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần | % | 3,82 | 3,58 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu | % | 24,97 | 25,50 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | % | 15,13 | 14,52 |
| 3/- | Khả năng thanh toán | | | |
| | - Khả năng thanh toán ngắn hạn | Lần | 2,11 | 1,88 |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 1,40 | 1,21 |
| 4/- | Thay đổi về vốn cổ đông | | | |
| | - Vốn điều lệ đầu năm | Tr.đ | 30.306 | 27.060 |
| | - Tăng trong năm | “ | 15.152 | 3.246,72 |
| | - Cuối năm | “ | 45.457,77 | 30.306,72 |

2/- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Mặc dù năm 2011 có những khó khăn nhất định nhưng Công ty Safoco vẫn hoàn thành tốt kết quả sản xuất kinh doanh, vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 đã đề ra.

Tuy sản lượng không đạt được kế hoạch nhưng lợi nhuận lại vượt kế hoạch. Có được kết quả này là do Công ty thực hiện kiểm soát chi phí chặt chẽ và thực hành tiết kiệm tốt - đặc biệt tiết kiệm chi phí sản xuất.

| Stt | Diễn giải | Đơn vị tính | KH năm 2011 | TH năm 2011 |
|-----|------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1/- | Tổng doanh thu | Tr. đồng | 420.000 | 511.124 |
| 2/- | Sản lượng bán ra | Tấn | 8.000 | 7.571 |
| 3/- | Lợi nhuận | Tr. đồng | 18.000 | 22.743 |

3/- Những tiên bộ Công ty đã đạt được:

- ÷ Trong năm 2011, công tác Đầu tư & XDCB cũng mang lại nhiều hiệu quả cho doanh nghiệp như: cơ sở hạ tầng khang trang, nhà xưởng thoáng mát, sức chứa các kho nâng lên, máy móc thiết bị tốt hơn góp phần nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm; môi trường làm việc đáp ứng yêu cầu của pháp luật quy định và sức khỏe cho người lao động. Cụ thể như:
 - Xây dựng, sửa chữa với số tiền 10,762 tỷ đồng đã thực hiện được một số hạng mục như xây dựng mới phân xưởng làm bún, sửa chữa nâng cấp phân xưởng sản xuất nui -Sây và nhà chứa bột mì, Nhà kho chứa thành phẩm - bao bì, nâng cấp kho B của kho dự trữ & phân phối hàng hóa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (60m³/ngày), xử lý nước cấp (150m³/ngày), hệ thống chống sét, làm thêm nhà lò hơi..v.v..

- Mua máy móc thiết bị: với số tiền 600 triệu đồng, đầu tư được 02 máy dò kim loại hỗ trợ cho sản xuất.
- ÷ Phát huy tốt công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào, thành phẩm đầu ra giúp cho chất lượng sản phẩm ổn định. Mặt khác, cải tiến và áp dụng nhiều chính sách bán hàng linh hoạt tạo nên sự gắn bó đồng hành giữa Công ty cùng các nhà phân phối.
- ÷ Việc dự báo, thu thập thông tin kịp thời, giúp dự trữ được nguồn nguyên liệu trước những biến động tăng giá, cũng như công tác kiểm soát các chi phí (sản xuất, bán hàng và quản lý ..v.v...) đã góp phần làm tăng lợi nhuận.
- ÷ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Nhà nước và chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật.
- ÷ Mặc dù phải đối phó với nhiều khó khăn thách thức nhưng Công ty vẫn duy trì sản xuất kinh doanh ổn định, đảm bảo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

4/- Kế hoạch năm 2012:

4.1- Các chỉ tiêu cơ bản:

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH năm 2012 |
|-----|----------------------|---------------|-------------|
| 1/- | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 520.000 |
| 2/- | Tổng sản lượng | Tấn | 8.000 |
| 3/- | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 24.000 |
| 4/- | Nộp ngân sách | nt | 18.000 |
| 5/- | Thu nhập BQ/người | Tr đồng/tháng | 7,200 |
| 6/- | Cổ tức | %/CP | 25 |

4.2- Công tác đầu tư:

Năm 2012, công tác đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị vẫn tiếp tục thực hiện nhằm phục vụ hoạt động SXKD, cụ thể như sau:

| STT | Hạng mục đầu tư | Đơn vị tính | Giá trị đầu tư |
|-----|------------------------|-------------|----------------|
| 1 | Xây dựng cơ bản | Triệu đồng | 12.370 |
| 2 | Mua sắm trang thiết bị | Triệu đồng | 10.500 |
| | Cộng | | 22.870 |

IV/- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đính kèm Phụ lục: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán

V/- BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1/- Kiểm toán độc lập:



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 02 /2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 14 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

CÔNG TY LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM SAFOCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2012/BKS-CTCP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO

V/v: Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco.

I) VỐN ĐIỀU LỆ:

1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003305 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 05/09/2011 là 45.457.770.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).

- Vốn điều lệ tăng trong năm 2011: 15.151.050.000 đồng
- Vốn điều lệ giảm trong năm 2011: 0 đồng
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2011: 45.457.770.000 đồng

Trong đó:

- Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chiếm tỷ lệ 51,29%: 23.318.110.000 đồng
- Vốn góp của cổ đông khác: 48,71%: 22.139.660.000 đồng

2) Số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 4.545.777 cổ phiếu

Trong đó:

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ: 2.331.811 cổ phiếu
- Các cổ đông khác nắm giữ: 2.213.966 cổ phiếu



II) BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011:

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập vào ngày 14/01/2012 và được kiểm toán bởi Chi nhánh Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2011 với nội dung như sau:

1) Báo cáo tài chính năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011.

2) Báo cáo tài chính năm 2011 được lập đầy đủ mẫu biểu theo quy định, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, đồng thời phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011.

3) Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31/12/2011:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: đồng | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| A. Tài sản và nguồn vốn | | |
| I- Tài sản ngắn hạn | 105.637.816.971 | 85.784.010.227 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.849.076.138 | 19.941.222.020 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | 41.910.898.151 | 35.037.038.723 |
| 3. Hàng tồn kho | 35.721.443.137 | 30.683.932.484 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 156.399.545 | 121.817.000 |
| II. Tài sản dài hạn | 22.338.229.379 | 20.175.051.983 |
| 1. Tài sản cố định | 22.210.530.979 | 20.086.553.583 |
| - Nguyên giá | 66.160.619.020 | 56.217.233.494 |

-2-

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (43.950.088.041) | (36.130.679.911) |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 86.838.400 | 86.838.400 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.860.000 | 1.660.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 39.000.000 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 127.976.046.350 | 105.959.062.210 |
| I. Nợ phải trả | 50.416.018.078 | 45.609.151.217 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 50.049.199.877 | 45.429.591.958 |
| 2. Nợ dài hạn | 366.818.201 | 179.559.259 |
| II. Vốn chủ sở hữu | 77.560.028.272 | 60.349.910.993 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.457.770.000 | 30.306.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 21.839.000 | 40.239.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 6.179.743.362 | 6.179.743.362 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 3.744.130.353 | 6.591.290.090 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 2.566.825.875 | 1.890.121.029 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.634.716.704 | 15.392.388.462 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (44.997.022) | (50.590.950) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 127.976.046.350 | 105.959.062.210 |
| B. Kết quả kinh doanh | Năm 2011 | Năm 2010 |
| 1. Doanh thu bán hàng | 506.781.030.377 | 427.766.412.201 |
| 2. Doanh thu (tài chính + khác) | 4.343.694.662 | 4.250.156.678 |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | 22.762.430.300 | 18.063.569.236 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 19.367.091.594 | 15.393.757.496 |
| C. Các chỉ tiêu khác | | |
| 7. Số lao động bình quân trong năm | 529 | 503 |
| 8. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 6.653.001 | 5.895.634 |



III) CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY:

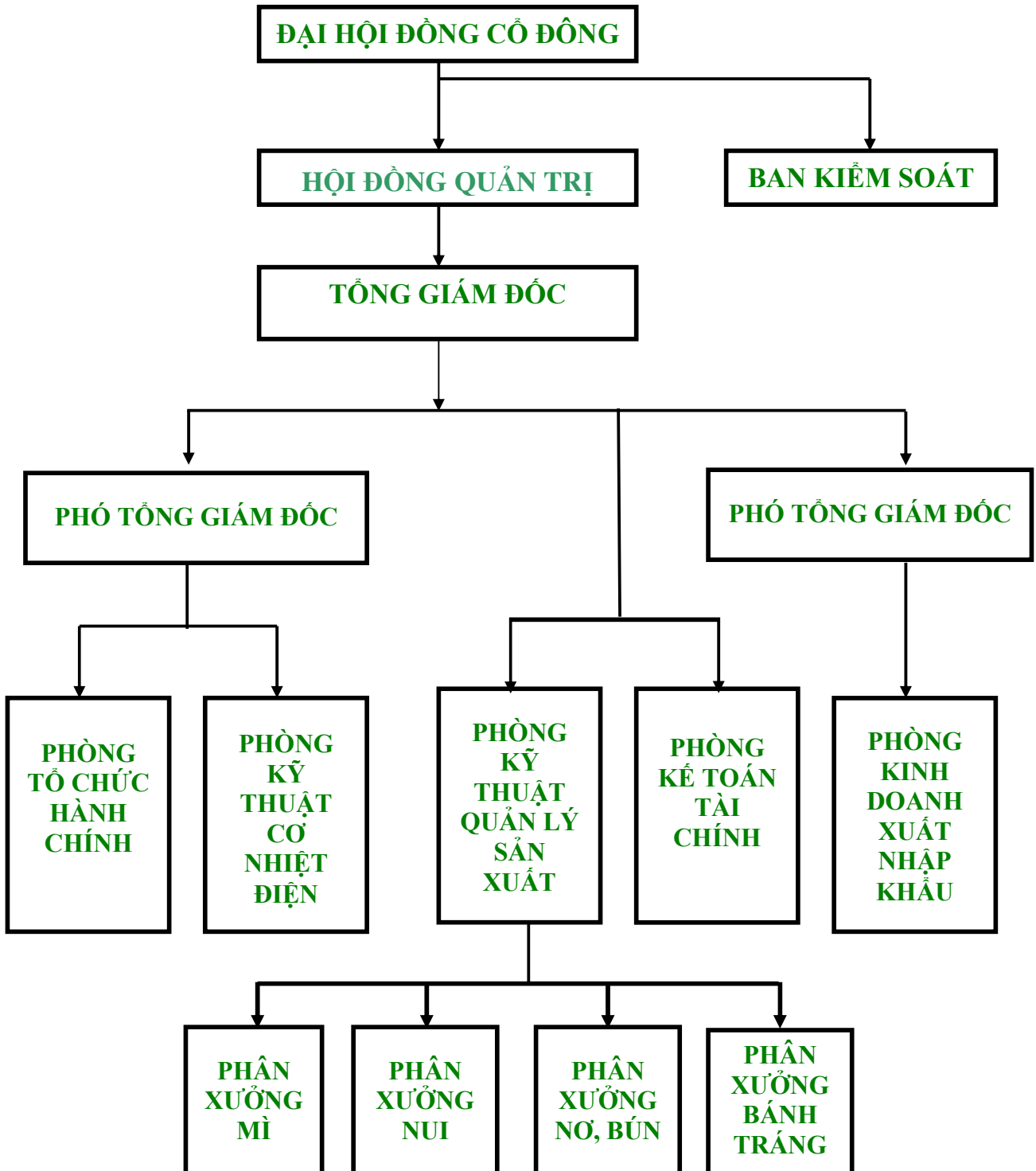
- 1) Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thực hiện chế độ hội họp và ban hành các Nghị quyết, Quyết định đầy đủ và đúng theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Điều lệ Công ty.
- 2) Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hợp lý và hiệu quả, thực hiện đúng theo chủ trương, quyết định của Hội đồng quản trị để đảm bảo mang lại lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và cổ đông của Công ty.
- 3) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Công ty một cách trung thực, cẩn trọng, và vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty, sử dụng vốn của Công ty đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý tiền hàng, bảo đảm khả năng thanh toán nợ phải trả.

Trên đây là báo cáo thẩm định Báo cáo tài chính và đánh giá công tác quản lý năm 2011 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco.



VI/- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1/- Cơ cấu tổ chức của Công ty



2/- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

| Số tt | Họ & tên | Năm sinh | Chức danh | Trình độ CMNV | Tổng Số CP sở hữu |
|-------|-------------------|----------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 1/- | Phạm Thị Thu Hồng | 1957 | Tổng Giám đốc | ĐH. Kinh tế | 155.347 |
| 2/- | Nguyễn Tuấn Bao | 1952 | Phó Tổng Giám đốc | Chứng chỉ CEO | 115.432 |
| 3/- | Huỳnh Anh Minh | 1961 | Phó Tổng Giám đốc | ĐH.Ngoại thương | 92.400 |
| 4/- | Nguyễn Thị Nga | 1959 | Kế toán trưởng | ĐH. Kinh tế CN | 39.210 |

3/- Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc & Kế toán trưởng năm 2011 (tiền lương, thưởng...)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

| Số tt | Họ & tên | Chức vụ | Tiền lương, thưởng |
|-------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 1/- | Phạm Thị Thu Hồng | Tổng Giám đốc | 744.943 |
| 2/- | Nguyễn Tuấn Bao | Phó Tổng Giám đốc | 599.356 |
| 3/- | Huỳnh Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc | 584.825 |
| 4/- | Nguyễn Thị Nga | Kế toán trưởng | 488.050 |

4/- Số lượng CB.CNV và chính sách đối với người lao động:

4.1- Số lượng CB.CNVLD:

Tổng số CB.CNVLD tính đến ngày 31/12/2011 là: 537 lao động, trong đó:

| Phân loại theo trình độ | Số lao động | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|-------------|------------|
| Đại học | 30 | 5,58 |
| Cao Đẳng, Trung cấp | 15 | 2,80 |
| Cấp 3 | 166 | 30,91 |
| Cấp 1&2 | 326 | 60,71 |
| Cộng | 537 | 100 |

4.2- Chính sách đãi ngộ đối với người lao động:

- ÷ Thực hiện đúng các quy định của Luật lao động: tham gia BHXH, BHYT, BHTN và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động; Kết hợp vận dụng nhiều chế độ đãi ngộ đối với người lao động như: chi thêm lương bổ sung vào những tháng cuối quý, chi lương tháng 13, chi thưởng năng suất chất lượng, thưởng các danh hiệu thi đua, giải quyết chế độ vào các ngày lễ tết, tổ chức tham quan nghỉ mát...
- ÷ Công ty thực hiện mức lương tối thiểu vùng là 1.350.000 đồng và đến tháng 10/2011 điều chỉnh tăng thành 2.000.000 đồng/tháng. Xây dựng chế độ khen thưởng hợp lý cùng các chính sách chăm lo khác cho người lao động, nhằm làm đòn bẩy kích thích sự tích cực phát huy trình độ hoặc tay nghề;
- ÷ Trong năm 2011, thu nhập của người lao động bình quân đạt 7,2 triệu đồng/ người/ tháng, tăng 18% so với kế hoạch năm 2011 và tăng gần 24% so với năm 2010.

- ÷ Luôn quan tâm đến công tác đào tạo nhằm tạo điều kiện cho CB.CNV hoàn thành nhiệm vụ ngày càng tốt hơn và phù hợp với định hướng phát triển của công ty. Do đó, thường xuyên cử CB.CNV công ty đi học các lớp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như: công tác xuất nhập khẩu, Lao động tiền lương, Kế toán Tài chính, thuế thu nhập ..v..v...

VII/- THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1/- Tỷ lệ sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

1.1- Hội đồng quản trị

| Số tt | Họ & tên | Năm sinh | Chức danh | Tổng số CP sở hữu | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-------|----------------------|----------|------------|-------------------|---------|------------------------|
| 1/- | Bà Phạm Thị Thu Hồng | 1957 | Chủ tịch | 155.347 | 3,417 | kiêm Tổng giám đốc |
| 2/- | Ông Nguyễn Tuấn Bao | 1952 | P.Chủ tịch | 115.432 | 2,539 | kiêm Phó Tổng giám đốc |
| 3/- | Ông Trần Đăng Minh | 1951 | Thành viên | 0 | | |
| 4/- | Ông Huỳnh Anh Minh | 1961 | nt | 92.400 | 2,033 | kiêm Phó Tổng giám đốc |
| 5/- | Bà Nguyễn Thị Nga | 1959 | nt | 39.210 | 0,863 | kiêm Kế toán trưởng |

1.2- Ban Kiểm soát:

| Số tt | Họ & tên | Năm sinh | Chức danh | Tổng Số CP sở hữu | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-------|-----------------|----------|----------------|-------------------|---------|---------|
| 1/- | Võ Trường Hùng | 1977 | Trưởng BKS | 0 | | |
| 2/- | Phạm Thanh Loan | 1963 | Thành viên BKS | 15.120 | 0,333 | |
| 3/- | Trần Hoàng Thao | 1960 | nt | 3.527 | 0,078 | |

2/- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- ÷ HĐQT thực hiện các chức năng quản trị công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. Quy chế quản trị công ty, quy chế công bố thông tin được thực hiện nghiêm túc. Các thành viên HĐQT thể hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ đúng theo điều lệ và quy chế quản trị.
- ÷ Năm 2011, HĐQT đã tổ chức tốt Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 08/04/2011 và 4 phiên họp HĐQT thường kỳ theo luật định và Điều lệ công ty. Ngoài ra, HĐQT còn tổ chức 03 kỳ họp bất thường để kiểm soát, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính của công ty.
- ÷ Các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ Ban Tổng giám đốc hoặc trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đầu tư XDCB của công ty. Ngoài ra, HĐQT luôn theo sát tình hình thực tế của công ty để nhanh chóng đưa ra những chính sách phát triển hợp lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nhờ đó, kết quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã đạt hiệu quả cao nhất.
- ÷ Hoàn tất việc phát hành thêm cổ phiếu tỷ lệ 50%/tổng số cổ phần đang lưu hành, trong đó 30% từ nguồn cổ tức năm 2010 và 20% từ Quỹ đầu tư phát triển.

3/- Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- ÷ Trong năm 2011, Ban Kiểm soát thực hiện chức năng kiểm tra giám sát HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc quản lý điều hành theo đúng Điều lệ công ty, Nghị quyết cổ đông và pháp luật Nhà nước;
- ÷ Các thành viên Ban Kiểm soát đều được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT về kế hoạch và chiến lược kinh doanh của Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp cho HĐQT về những chiến lược và mục tiêu đã được phê duyệt tại Đại hội cổ đông năm 2011. Các ý kiến đóng góp của Ban kiểm soát đều được tôn trọng và xem xét trong các quyết định của HĐQT.
- ÷ Giám sát Ban Tổng giám đốc về việc thực hiện quản trị Công ty và Nghị quyết HĐQT, tình hình tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều hành SXKD.
- ÷ Xem xét và thẩm định các báo cáo tài chính định kỳ quý và năm trước khi trình HĐQT, đồng thời thực hiện công tác kiểm toán nội bộ và tình hình tài chính của Công ty.

4/- Thù lao thành viên HĐQT, BKS:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Họ & tên | Chức vụ | Thù lao |
|-----|-------------------|-----------------|------------|
| 1/- | Phạm Thị Thu Hồng | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 |
| 2/- | Nguyễn Tuấn Bao | Thành viên HĐQT | 48.000.000 |
| 3/- | Huỳnh Anh Minh | nt | 48.000.000 |
| 4/- | Trần Đăng Minh | nt | 48.000.000 |
| 5/- | Nguyễn Thị Nga | nt | 48.000.000 |
| 6/- | Võ Trường Hùng | Trưởng BKS | 48.000.000 |
| 7/- | Phạm Thanh Loan | Thành viên BKS | 36.000.000 |
| 8/- | Trần Hoàng Thao | nt | 36.000.000 |

5/- Những thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT và BKS:

| STT | HĐQT & BKS | Tại thời điểm 20/5/2011 | Tại thời điểm 07/3/2012 | Tỷ lệ & Lý do thay đổi |
|-----|-------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| 1/- | Phạm Thị Thu Hồng | 83.765 – 2,764% | 155.347 – 3,417% | + 0,653%: Mua thêm 29.700 cp |
| 2/- | Nguyễn Tuấn Bao | 76.955 – 2,539% | 115.432 – 2,539% | |
| 3/- | Huỳnh Anh Minh | 61.600 – 2,033% | 92.400 – 2,033% | |
| 4/- | Nguyễn Thị Nga | 26.140 – 0,863% | 39.210 – 0,863% | |
| 5/- | Phạm Thanh Loan | 10.080 – 0,333% | 15.120 – 0,333% | |
| 6/- | Trần Hoàng Thao | 2.352 – 0,077% | 3.527 – 0,077% | |

6/- Số liệu thống kê về cổ đông:

6.1- Cơ cấu vốn cổ đông:

| Danh mục | Cổ đông trong nước | | Cổ đông nước ngoài | | Tổng cộng | |
|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị (Ngàn đồng) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (Ngàn đồng) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (Ngàn đồng) | Tỷ lệ (%) |
| Vốn chủ sở hữu | 43.762.120 | 96,27 | 1.695.650 | 3,73 | 45.457.770 | 100,00 |
| Trong đó: | | | | | | |
| 1/- Đã lưu ký | 20.407.970 | 44,89 | 1.695.650 | 3,73 | 22.103.620 | 48,62 |
| Cá nhân | 11.268.190 | | 1.430.680 | | 12.698.870 | |
| Tổ chức | 9.139.780 | | 264.970 | | 9.404.750 | |
| 2/- Chưa lưu ký | 23.354.150 | 51,38 | | | 23.354.150 | 51,38 |
| Cá nhân | 36.940 | | | | 36.940 | |
| Tổ chức | 23.317.210 | 51,29 | | | 23.317.210 | |

6.2- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn (tỷ lệ CP sở hữu > 5%/VĐL) theo danh sách do Trung tâm Lưu ký cung cấp ngày 07/03/2012):

6.2.1- CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM: là cổ đông nhà nước, sở hữu 2.331.721 cổ phần, đạt tỷ lệ 51,29% tổng số cổ phiếu đang lưu hành

- Đại diện phần vốn của Tổng công ty Lương thực Miền Nam tại Công ty:

| Số tt | Họ & Tên Người đại diện vốn | Chức vụ | Số lượng CP đại diện | Tỷ lệ (%) |
|-------|-----------------------------|-----------------|----------------------|-----------|
| 1/- | Bà Phạm Thị Thu Hồng | Chủ tịch HĐQT | 909.155 | 20 % |
| 2/- | Ông Nguyễn Tuấn Bao | P.Chủ tịch HĐQT | 454.578 | 10 % |
| 3/- | Ông Trần Đăng Minh | Thành viên HĐQT | 513.218 | 11,29% |
| 4/- | Ông Võ Trường Hùng | Trưởng BKS | 454.578 | 10% |

- Trụ sở hoạt động
 - Địa chỉ: Số 42 Chu Mạnh Trinh, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: (84-8) 38 292 342 Fax: (84-8) 38 298 001
 - Email: vsfc@fmail.vnn.vn Website: <http://www.vinafood2.com>

6.2.2- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÍN VIỆT

- Số cổ phần sở hữu là 790.492 - tỷ lệ là 17,39% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
- Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 201A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
- Điện thoại: (08) 39 320 748 Fax: (08) 39 320 747

VIII/- THÔNG TIN KHÁC:

1/- Những hoạt động xã hội từ thiện:

Công ty luôn xác định ngoài trách nhiệm hoạt động kinh doanh đúng pháp luật, làm lợi cho nhà đầu tư, đóng góp cho ngân sách nhà nước và đảm bảo đời sống, việc làm cho người lao động, thì trách nhiệm chia sẻ lợi ích để đóng góp cho cộng đồng xã hội vẫn được CB.CNV cùng cố đồng ủng hộ để cùng với doanh nghiệp thực hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” và “Lá lành đùm lá rách”;

Năm 2011, bên cạnh những thành tựu trong hoạt động SXKD (như doanh thu đạt hơn 511 tỷ đồng tăng 18% so năm 2010, nộp ngân sách đạt 18 tỷ đồng tăng 31% so năm 2010, lợi nhuận tăng hơn 25% so năm 2011), Công ty Safoco còn thực hiện được nhiều hoạt động hướng về cộng đồng xã hội. Với tổng số tiền ủng hộ công tác từ thiện 650 triệu đồng (trong đó cổ đông đóng góp hơn 290 triệu đồng), Công ty đã chăm lo cho gia đình chính sách, chia sẻ khó khăn với những người già neo đơn trẻ em mồ côi tàn tật, đồng bào nghèo ..v..v... bằng cách tài trợ sản phẩm cho Trung tâm dưỡng lão, Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật, UBMTTQ Quận 9, các huyện Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh, đồng bào dân tộc nghèo ở tỉnh Kontum; hoặc đóng góp tiền xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương tại tỉnh Tiền Giang và Long An.

Đồng thời, với tinh thần tương thân tương ái cùng bạn bè quốc tế, Safoco còn chia sẻ với những khó khăn, mất mát, đau thương của người dân Nhật Bản bị thiên tai sóng thần; hoặc đồng bào nghèo ở nước Lào.

2/- Những hoạt động bảo vệ môi trường:

- ÷ Hoàn thành việc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải 60 m³/ngày, nên nước thải không làm ô nhiễm hệ thống chung của khu dân cư xung quanh.
- ÷ Đối với chất thải rắn, Công ty thu gom tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn nguy hại.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2012

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



PHẠM THỊ THU HỒNG

Phụ lục 1:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tại ngày 31 tháng 12 năm 2011)

ĐVT: Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ 31/12/2011 | SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2011 |
|--|------------|--------------------------|-------------------------|
| A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 105.637.816.971 | 85.784.010.227 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 27.849.076.138 | 19.941.222.020 |
| 1. Tiền | 111 | 11.814.076.138 | 12.941.222.020 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 16.035.000.000 | 7.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 41.910.898.151 | 35.037.038.723 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 41.605.006.873 | 34.934.869.734 |
| 2. Trả trước người bán | 132 | 166.425.000 | 20.003.500 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 139.466.278 | 82.165.489 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 35.721.443.137 | 30.683.932.484 |
| 1. Hàng hoá tồn kho | 141 | 35.721.443.137 | 30.683.932.484 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 156.399.545 | 121.817.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 156.399.545 | 121.817.000 |
| B/- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 22.338.229.379 | 20.175.051.983 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 22.297.369.379 | 20.173.391.983 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 22.210.530.979 | 20.086.553.583 |
| - Nguyên giá | 222 | 66.160.619.020 | 56.217.233.494 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | (43.950.088.041) | (36.130.679.911) |
| 2. Chi phí xây dựng dở dang | 230 | 86.838.400 | 86.838.400 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 1.860.000 | 1.660.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 1.860.000 | 1.660.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 39.000.000 | - |
| 1. Tài sản dài hạn khác | 268 | 39.000.000 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 127.976.046.350 | 105.959.062.210 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ 31/12/2011 | SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2011 |
|---|------------|--------------------------|-------------------------|
| A/- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 50.416.018.078 | 45.609.151.217 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 50.049.199.877 | 45.429.591.958 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 25.324.015.849 | 23.359.844.586 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | 444.231.854 | 225.719.914 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 1.984.558.219 | 1.810.565.988 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | 15.873.625.820 | 15.912.029.655 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 4.501.669.280 | 2.920.590.619 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 1.921.098.855 | 1.200.747.629 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 366.818.201 | 179.559.259 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 179.559.259 | 179.559.259 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 187.258.942 | |
| B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 77.560.028.272 | 60.349.910.993 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 77.560.028.272 | 60.349.910.993 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 45.457.770.000 | 30.306.720.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21.839.000 | 40.239.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 6.179.743.362 | 6.179.743.362 |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | - 44.997.022 | - 50.590.950 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 3.744.130.353 | 6.591.290.090 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 2.566.825.875 | 1.890.121.029 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 19.634.716.704 | 15.392.388.462 |
| | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 127.976.046.350 | 105.959.062.210 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ 31/12/2011 | SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2011 |
|-----------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đô la Mỹ (ĐVT: USD) | | 19.603,59 | 20.297,93 |

Phụ lục 2:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011)

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | NĂM 2011 | NĂM 2010 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 506.781.030.377 | 427.766.412.201 |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 103.349.383 | 41.936.946 |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 506.677.680.994 | 427.724.475.255 |
| (10 = 01-02) | | | |
| 4.Giá vốn hàng bán | 11 | 450.189.783.510 | 383.603.690.589 |
| 5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 56.487.897.484 | 44.120.784.666 |
| (20 = 10-11) | | | |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3.214.832.895 | 2.707.266.177 |
| 7.Chi phí tài chính | 22 | 191.714.127 | 490.633.772 |
| 8.Chi phí bán hàng | 24 | 22.996.427.759 | 17.557.452.904 |
| 9.Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 14.881.019.960 | 12.154.024.092 |
| 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 21.633.568.533 | 16.625.940.075 |
| [30 =20+(21-22)-(24+25)] | | | |
| 11.Thu nhập khác | 31 | 1.128.861.767 | 1.542.890.501 |
| 12.Chi phí khác | 32 | | 105.261.340 |
| 13.Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 1.128.861.767 | 1.437.629.161 |
| 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 22.762.430.300 | 18.063.569.236 |
| (50 = 30+40) | | | |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 3.395.338.706 | 2.669.811.740 |
| 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 19.367.091.594 | 15.393.757.496 |
| (60 = 50-51-52) | | | |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 4.260 | 3.516 |
| | | | |

Phụ lục 3:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011
Theo phương pháp trực tiếp

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | NĂM 2011 | NĂM 2010 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 533.326.359.054 | 450.181.977.299 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (456.101.110.810) | (413.074.862.469) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (44.276.443.913) | (35.500.829.047) |
| 4. Tiền chi nộp thuế TNDN | 5 | (3.272.079.813) | (2.864.731.911) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động KD | 6 | 2.519.655.091 | 7.382.248.345 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (17.241.747.647) | (7.879.467.524) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 14.954.631.962 | (1.755.665.307) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.751.736.226) | (8.885.103.348) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 425.909.090 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.120.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.703.968.292 | 1.553.227.858 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (7.047.767.934) | (6.907.086.400) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | 36 | | (2.776.340.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (2.776.340.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 7.906.864.028 | (11.439.091.707) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.941.222.020 | 31.513.063.621 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 990.090 | (132.749.894) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 27.849.076.138 | 19.941.222.020 |

Phụ lục 4: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

1/- THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng, được chia thành 4.545.777 cổ phần. Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SAF.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|-----------------------------------|
| Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ | 49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh ăn uống |
| Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến | 482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| Nhà máy sản xuất Mi nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm | 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất mi nui |
| Kho dự trữ và phân phối hàng hóa | 430 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh | Tổng kho dự trữ hàng |
| Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh tráng | 224 Tô Ký, Quận 12. Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất mì nui, bánh tráng, |
| Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến | 210 Bà Hạt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng | 198-200 Lý Thường Kiệt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh | Bán hàng vật liệu xây dựng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco | Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Hà Nội | Bán hàng lương thực, thực phẩm |
| Cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví,

giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);

- Sản xuất bánh tráng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2/- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính nhật ký chung.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh

- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 – 05 năm |

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả và nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

Công ty áp dụng hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp và áp dụng nhất quá trong các kỳ kế toán trước, so với hướng dẫn hạch toán tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" Công ty chưa ghi nhận vào chi phí tài chính với số tiền là 44.997.022 VND.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành. Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.784.966.800 | 4.197.206.400 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.029.109.338 | 8.744.015.620 |
| Các khoản tương đương tiền (1) | <u>16.035.000.000</u> | <u>7.000.000.000</u> |
| | <u>27.849.076.138</u> | <u>19.941.222.020</u> |

(1) Số dư tại ngày 31/12/2011 của khoản mục các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng, cụ thể:

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Kỳ hạn</u> | <u>Lãi suất</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|---------------|-----------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 1 tháng | 14%/năm | 6.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank) | 1 tháng | 14%/năm | 10.035.000.000 |
| Cộng | | | 16.035.000.000 |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM | - | 33.000.000 |
| Lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng | 139.466.278 | 48.488.889 |
| Phải thu khác | - | 676.600 |
| | 139.466.278 | 82.165.489 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.962.524.377 | 5.370.783.870 |
| Công cụ, dụng cụ | 138.629.077 | 180.093.138 |
| Thành phẩm | 23.589.216.081 | 17.184.559.877 |
| Hàng hóa | 5.031.073.602 | 7.948.495.599 |
| | 35.721.443.137 | 30.683.932.484 |

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ | 104.000.000 | 93.647.000 |
| Chi phí in hóa đơn phân bổ | 33.750.000 | 28.170.000 |
| Chi phí bảo hiểm xe | 11.849.545 | - |
| Chi phí trả trước chưa phân bổ khác | 6.800.000 | - |
| | 156.399.545 | 121.817.000 |

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.740.245.618 | 19.359.169.549 | 5.761.821.480 | 324.798.247 | 31.198.600 | 56.217.233.494 |
| Số tăng trong năm | 9.968.396.186 | 509.364.000 | 0 | 0 | 0 | 10.477.760.186 |
| - Mua trong năm | 0 | 509.364.000 | | | 0 | 509.364.000 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 9.968.396.186 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.968.396.186 |
| Số giảm trong năm | 0 | 534.374.660 | 0 | 0 | 0 | 534.374.660 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 534.374.660 | | | 0 | 534.374.660 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 40.708.641.804 | 19.334.158.889 | 5.761.821.480 | 324.798.247 | 31.198.600 | 66.160.619.020 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.752.711.632 | 15.334.585.039 | 3.828.434.423 | 183.750.217 | 31.198.600 | 36.130.679.911 |
| Số tăng trong năm | 5.575.101.652 | 1.744.161.352 | 864.758.452 | 59.761.334 | 0 | 8.243.782.790 |
| - Khấu hao trong năm | 5.575.101.652 | 1.744.161.352 | 864.758.452 | 59.761.334 | 0 | 8.243.782.790 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số giảm trong năm | 0 | 424.374.660 | 0 | 0 | 0 | 424.374.660 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 424.374.660 | | | 0 | 424.374.660 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 22.327.813.284 | 16.654.371.731 | 4.693.192.875 | 243.511.551 | 31.198.600 | 43.950.088.041 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.987.533.986 | 4.024.584.510 | 1.933.387.057 | 141.048.030 | 0 | 20.086.553.583 |
| Tại ngày cuối năm | 18.380.828.520 | 2.679.787.158 | 1.068.628.605 | 81.286.696 | 0 | 22.210.530.979 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.941.932.512

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 86.838.400 | 86.838.400 |
| - Xưởng bánh tráng ở Tô Ký | 86.838.400 | 86.838.400 |
| | 86.838.400 | 86.838.400 |

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.860.000 | 1.860.000 |
| <i>Mua cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công thương</i> | <i>1.860.000</i> | <i>1.860.000</i> |
| <i>(*)</i> | | |
| | 1.860.000 | 1.860.000 |

(*) Khoản cổ phiếu lẻ bao gồm 186 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ thuê mặt bằng của Công ty Quản lý Kinh doanh nhà Tp.HCM | 39.000.000 | |
| | 39.000.000 | |

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 504.779.703 | 641.403.119 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 956.591.482 | 833.332.589 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 522.647.034 | 335.470.280 |
| Các loại thuế khác | 540.000 | 360.000 |
| | 1.984.558.219 | 1.810.565.988 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 44.940.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 90.000 | 4.950.957 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.456.639.280 | 2.915.639.662 |
| - Phải trả tiền chiết khấu bán hàng | 4.143.621.236 | 2.737.330.222 |
| - Phải trả tiền ký quỹ thuê bao | 139.000.000 | 81.400.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 174.018.044 | 96.909.440 |
| | <u>4.501.669.280</u> | <u>2.920.590.619</u> |

13 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng | 179.559.259 | 179.559.259 |
| | <u>179.559.259</u> | <u>179.559.259</u> |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ dự phòng TC | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 27.060.000.000 | 40.239.000 | 2.811.437.613 | 1.299.332.284 | 7.115.857.262 | 122.657.038 | 8.662.235.778 | 47.111.852.542 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 3.246.720.000 | | | | | | | 3.246.720.000 |
| - Lãi ttrong năm trước | | | | | | | 15.393.757.496 | 15.393.757.496 |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | | | | | | (122.657.038) | | (122.657.038) |
| - Tăng khác | | | 3.368.305.749 | | (3.368.305.749) | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối năm | | | | | | (50.590.950) | | (50.590.950) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | 590.788.745 | 2.843.738.577 | | (8.663.604.812) | (5.229.077.490) |
| Số dư cuối năm trước | 30.306.720.000 | 40.239.000 | 6.179.743.362 | 1.890.121.029 | 6.591.290.090 | (50.590.950) | 15.392.388.462 | 60.349.910.993 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 15.151.050.000 | | | | (6.060.230.000) | | | 9.090.820.000 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 19.367.091.594 | 19.367.091.594 |
| - Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm | | | | | | 50.590.950 | | 50.590.950 |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối năm | | | | | | (44.997.022) | | (44.997.022) |
| - Phân phối LN | | | | 676.704.846 | 1.353.409.693 | | (13.265.102.782) | (11.234.988.243) |
| - Thuế TNDN được giảm khi niêm yết trong năm | | | | | 1.859.660.570 | | (1.850.660.570) | |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu | | (18.400.000) | | | | | | (18.400.000) |
| Số dư cuối năm nay | 45.457.770.000 | 21.839.000 | 6.179.743.362 | 2.566.825.875 | 3.744.130.353 | (44.997.022) | 19.634.716.704 | 77.560.028.272 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2011</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>01/01/2011</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp Tổng Công ty LT miền Nam | 23.317.210.000 | 51,29 | 15.544.810.000 | 51,29 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 22.140.560.000 | 48,71 | 14.761.910.000 | 48,71 |
| Cộng | 45.457.770.000 | 100 | 30.306.720.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i> | 30.306.720.000 | 27.060.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 15.151.050.000 | 3.246.720.000 |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | |
| + <i>Vốn góp cuối năm</i> | 45.457.770.000 | 30.306.720.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (9.092.016.000) | (3.246.720.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i> | | |

d. Cổ phiếu

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.545.777 | 3.030.672 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.545.777 | 3.030.672 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.545.777 | 3.030.672 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.545.777 | 3.030.672 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.545.777 | 3.030.672 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

Theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCD của đại hội đồng cổ đông ngày 08/04/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------|
| | VND |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 1.353.409.693 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính | 676.704.846 |
| - Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 500.000.000 |
| - Tham gia từ thiện | 290.758.550 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.353.409.693 |
| - Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ) | 9.090.820.000 |
| | 13.265.102.782 |

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| + Doanh thu bán hàng | 506.774.868.360 | 427.755.742.210 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.162.017 | 10.669.991 |
| | <u>506.781.030.377</u> | <u>427.766.412.201</u> |

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| + Hàng bán bị trả lại | 103.349.383 | 41.936.946 |
| Cộng | <u>103.349.383</u> | <u>41.936.946</u> |

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| + Doanh thu thuần bán hàng | 506.774.868.360 | 427.713.805.264 |
| + Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 6.162.017 | 10.669.991 |
| Cộng | <u>506.781.030.377</u> | <u>427.724.475.255</u> |

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 450.189.783.510 | 383.603.690.589 |
| Cộng | <u>450.189.783.510</u> | <u>383.603.690.589</u> |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.794.945.681 | 1.602.393.347 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 419.887.214 | 1.104.872.830 |
| | <u>3.214.832.895</u> | <u>2.707.266.177</u> |

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 191.714.127 | 490.633.772 |
| Cộng | <u>191.714.127</u> | <u>490.633.772</u> |

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 895.117.443 | 791.696.488 |
| Chi phí nhân công | 898.084.004 | 445.980.143 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 146.395.250 | 23.639.900 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.601.466.848 | 3.399.387.077 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.455.364.214 | 12.896.749.296 |
| Cộng | <u>22.996.427.759</u> | <u>17.557.452.904</u> |

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 907.543.568 | 719.466.911 |
| Chi phí nhân công | 11.297.571.683 | 8.614.307.342 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.201.570 | 511.280.685 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 690.092.490 | 710.856.079 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.944.610.649 | 1.598.113.075 |
| Cộng | <u>14.881.019.960</u> | <u>12.154.024.092</u> |

23 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 70.272.727 | 316.818.181 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản di dời | | 109.090.909 |
| Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng | 949.999.998 | 1.019.212.122 |
| Thu nhập khác | 108.589.042 | 97.769.289 |
| | <u>1.128.861.767</u> | <u>1.542.890.501</u> |

24 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|-----------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | | 9.522.000 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh và cho thuê kios | | 1.000.000 |
| Chi phí từ thanh lý tài sản di dời | | 94.739.340 |
| Cộng | | <u>105.261.340</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 22.762.430.300 | 18.063.569.236 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 351.410.864 | 54.320.000 |
| - <i>Thù lao hội đồng quản trị</i> | 96.000.000 | 48.000.000 |
| - <i>Các khoản chi phí không được trừ</i> | 47.890.694 | 6.320.000 |
| - <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi</i> | 207.520.170 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 23.113.841.164 | 18.117.889.236 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25% | 5.778.460.291 | 4.529.472.309 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm khi niêm yết | (2.383.121.585) | (1.859.660.569) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.395.338.706 | 2.669.811.740 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 833.332.589 | 1.028.252.760 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.272.079.813) | (2.864.731.911) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 956.591.482 | 833.332.589 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 19.367.091.594 | 15.393.757.496 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.367.091.594 | 15.393.757.496 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.545.777 | 4.377.659 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.260 | 3.516 |

(*) Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn từ đầu năm trước.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 169.622.877.115 | 129.930.383.817 |
| Chi phí nhân công | 45.188.621.344 | 39.614.516.125 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.243.782.790 | 6.597.696.035 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.992.471.294 | 11.896.971.533 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.337.751.143 | 13.177.170.222 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 265.385.503.686 | 201.216.737.732 |

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------------|----------------------|------------------|------------------------|----------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 263.396.958.507 | 243.274.560.470 | 6.162.017 | 506.677.680.994 | | 506.677.680.994 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 51.619.554.163 | 4.862.181.304 | 6.162.017 | 56.487.897.484 | - | 56.487.897.484 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 9.707.217.081 | 770.543.105 | | 10.477.760.186 | | 10.477.760.186 |
| Tài sản bộ phận | 91.937.288.621 | 5.349.639.667 | - | 97.286.928.288 | | 97.286.928.288 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 30.689.118.062 | | 30.689.118.062 |
| Tổng tài sản | 91.937.288.621 | 5.349.639.667 | - | 127.976.046.350 | - | 127.976.046.350 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 29.337.066.206 | 588.247.592 | | 29.925.313.798 | | 29.925.313.798 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 20.490.704.280 | | 20.490.704.280 |
| Tổng nợ phải trả | 29.337.066.206 | 588.247.592 | - | 50.416.018.078 | - | 50.416.018.078 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

| | Xuất khẩu | Hà Nội | Tp. Hồ Chí Minh | Khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra | 30.917.852.470 | 11.410.006.189 | 464.349.822.335 | | 506.677.680.994 |
| Tài sản bộ phận | | 2.881.925.800 | 125.094.120.550 | | 127.976.046.350 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | 10.477.760.186 | | 10.477.760.186 |

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2011</u> | <u>Năm 2010</u> |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | | |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | 7.307.967.367 | 4.501.998.708 |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | Cùng Tổng Công ty | 159.650.191 | 15.560.946 |
| - Công ty TNHH Bình Tây | Cùng Tổng Công ty | 113.208.841 | 119.745.205 |
| - Công ty CP XNK NSTP Cà Mau | Cùng Tổng Công ty | 53.480.712 | 27.181.931 |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | 14.422.663 | 8.610.312 |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng Tổng Công ty | 31.140.918 | 46.092.176 |
| - Công ty Lương thực Sóc Trăng | Cùng Tổng Công ty | 4.501.061 | - |
| - Công ty Lương thực Vĩnh Long | Cùng Tổng Công ty | 10.236.940 | - |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | | | |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | 5.200.200.000 | 8.302.895.143 |
| - Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng Tổng Công ty | 6.373.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | - | 124.545.455 |
| - Công ty Bột mì Bình Đông | Cùng Tổng Công ty | 18.338.792.000 | 3.916.696.000 |
| - Công ty CP thực phẩm Biển xanh | Cùng Tổng Công ty | 2.727.273 | 2.727.273 |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng Tổng Công ty | 101.500.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu | | | |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | 548.433.913 | 751.181.128 |
| - Công ty CP XNK NSTP Cà Mau | Cùng Tổng Công ty | - | 10.367.403 |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | Cùng Tổng Công ty | 16.412.094 | - |
| Phải trả | | | |
| - Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh | Cùng Tổng Công ty | 119.347.000 | - |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | 319.000.000 | 3.223.065.000 |
| - Công ty Bột mì Bình Đông | Cùng Tổng Công ty | 6.668.103.200 | 2.893.523.600 |
| - Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng Tổng Công ty | 1.837.500.000 | - |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng Tổng Công ty | 111.650.000 | - |

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định lại căn cứ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 26.